

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ HÀ NỘI

**TS. NGUYỄN THỊ VIỆT HƯƠNG (Chủ biên),
GS. TSKH PHAN ĐĂNG NHẬT
PGS. TS. NGUYỄN THỊ HUẾ, TS. PHẠM VIỆT LONG**

**VĂN HỌC DÂN GIAN
CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM**

(Giáo trình Đại học)

Lời nói đầu

Văn hoá nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam là một bộ phận đặc biệt quan trọng cấu thành văn hoá Việt Nam, làm nên bản sắc của văn hoá Việt Nam - đa dạng mà thống nhất. Vì vậy, nghiên cứu văn hoá Việt Nam không thể không nghiên cứu văn hoá nghệ thuật các dân tộc thiểu số.

Trong kho tàng văn hoá nghệ thuật phong phú đó, văn học dân gian có thể được xem là thành tố tiêu biểu nhất chuyển tải cả đời sống vật chất, tinh thần lẫn lịch sử phát triển của các dân tộc. Đối với các dân tộc thiểu số, do đặc thù của điều kiện sinh hoạt, vai trò chuyển tải này càng được thể hiện rõ rệt hơn. Cho tới ngày nay, khi mà văn hoá truyền thống nói chung đang phải chịu nhiều tác động tiêu cực từ mặt trái của kinh tế thị trường, đồng thời văn học cũng đang phải chia sẻ vai trò của mình với những phương tiện thông tin khác, thì văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số vẫn còn được bảo lưu khá nguyên vẹn trong văn học dân gian, nó vẫn là kênh thông tin không chỉ giúp chúng ta tìm hiểu về quá khứ các dân tộc anh em, mà còn là thành tố giới thiệu toàn cảnh cuộc sống đương đại các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Cũng chính bởi vai trò, giá trị và đặc điểm đó nên nghiên cứu văn học dân gian các dân tộc thiểu số sẽ gặp những khó khăn nhất định. Khó nhất vẫn là vấn đề ngôn ngữ. Văn học là nghệ thuật của ngôn từ, do vậy, tìm hiểu văn học dân gian các dân tộc thiểu số thông qua bản dịch sẽ không thể tránh khỏi việc thẩm định chưa hết giá trị nội hàm của thông tin phía sau hàng rào ngôn ngữ. Bên cạnh đó là khó khăn về quan điểm đánh giá. Cho dù tôn trọng nguyên tắc cao nhất trong thẩm định văn học dân gian là phải đặt chúng trong môi trường diễn xướng, thì người nghiên cứu cũng khó có thể có được sự đồng cảm tuyệt đối đối với cơ sở hình thành văn học dân gian của cả 53 dân tộc. Điều này rất có thể sẽ dẫn đến xu hướng chủ quan, thậm chí áp đặt trong đánh giá. Bên cạnh đó, do xuất phát từ chính tính đa dạng của 53 sắc thái văn hoá nên khi nhóm tác giả muốn đưa ra những nhận định mang tính tổng quan và hệ

thống - một yêu cầu cần thiết đối với giáo trình giảng dạy - cũng gặp phải một số khó khăn nhất định.

Với những khó khăn như vậy, việc biên soạn giáo trình ***Văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam*** được thực hiện chủ yếu xuất phát từ yêu cầu thực tế của việc giảng dạy, khó có thể đáp ứng đầy đủ các tiêu chí khoa học cần phải đạt. Nhóm tác giả thực hiện phần biên soạn của mình dựa trên tài liệu ***Văn học dân gian các dân tộc thiểu số*** của Võ Quang Nhơn, có điều chỉnh phù hợp với quan điểm phân loại văn học dân gian đương đại, đồng thời mở rộng phần môi trường diễn xướng để giúp sinh viên ngành Văn hoá Dân tộc thiểu số có thể tiếp cận văn học dân gian một cách gần gũi với chuyên môn hơn.

Với mục tiêu nêu trên, giáo trình xác định nhiệm vụ môn học là cung cấp những kiến thức cơ bản về nội dung, nghệ thuật của các thể loại văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam trong quan hệ với cơ sở ra đời của nó. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ có cái nhìn đầy đủ hơn về giá trị của văn học dân gian các dân tộc thiểu số trong đời sống xã hội nói chung, trong các hoạt động văn hoá nghệ thuật nói riêng, biết vận dụng những hình thức diễn xướng phù hợp vào việc tổ chức các hoạt động văn hoá ở cơ sở.

Các thể loại văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam khá phong phú. Tuy nhiên, trong khuôn khổ giáo trình của ngành Văn hoá dân tộc thiểu số, chúng tôi chỉ tập trung vào một số thể loại tiêu biểu. Kết cấu giáo trình, vì vậy sẽ có những nội dung sau:

Chương 1. Khái quát về văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam

Chương 2. Thần thoại

Chương 3. Truyện cổ tích

Chương 4. Sử thi

Chương 5. Truyện thơ

Chương 6. Dân ca

Nhóm tác giả rất mong sẽ nhận được góp ý của các nhà chuyên môn và những người quan tâm để công trình của chúng tôi ngày một hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn.

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ VĂN HỌC DÂN GIAN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

I. KHÁI NIỆM

1. Định nghĩa

Văn học dân gian ra đời sớm nhất trong lịch sử văn học, gắn liền với khái niệm folklore.

1.1. Folklore

Thuật ngữ này được nhà nhân chủng học người Anh là William Thoms (bút danh Mecton) đưa ra lần đầu tiên trong bài báo *Folklore* (đăng trên tạp chí Atheneum số 982 ngày 22 tháng 8 năm 1846) dùng để chỉ những di tích của nền văn hoá vật chất và chủ yếu là những di tích văn hoá tinh thần của nhân dân có liên quan với nền văn hoá vật chất như: *"phong tục, đạo đức, việc cúng tế, dị đoan, ca dao, cách ngôn... của các thời đại trước"*. Do được ghép bởi 2 từ: folk (*dân chúng, dân gian*) và lore (*trí tuệ*) nên khi thuật ngữ này lan toả ra khỏi biên giới nước Anh, nó được các nhà khoa học của những ngành tiệp cận như dân tộc học, văn hoá học, văn học dân gian... sử dụng và giải thích theo quan điểm riêng của mình. Theo GS. Đinh Gia Khánh, cho tới nay, có 3 khuynh hướng giải thích thuật ngữ này với những nội hàm khác nhau.

Thứ nhất: Khuynh hướng nhân loại học Anh- Mỹ

Khuynh hướng này hiểu Folklore theo nghĩa rộng và không phân biệt rạch ròi giữa nghiên cứu Folklore với dân tộc học hoặc nhân học. Các đại diện như: Harthland, Lang, Frazer, Botkin... đều cho rằng: Folklore là một khoa học về truyền thống nói chung của nhân loại ở khắp nơi trên thế giới.

Cách hiểu này cho thấy khái niệm Folklore sẽ bao gồm toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp dân chúng, tương đương với thuật ngữ Folk -

culture.

Thứ hai: Khuynh hướng xã hội học phương Tây (Pháp)

Đây cũng là một khuynh hướng hiểu khái niệm Folklore theo nghĩa rộng: là truyền thống của các tầng lớp dân chúng. Tuy nhiên khuynh hướng này đã nhấn mạnh sự khác nhau giữa dân tộc học và Folklore khi khu biệt rằng: trong xã hội có giai cấp, dân tộc học nghiên cứu mọi hiện tượng được lưu truyền qua chữ viết, còn Folklore nghiên cứu mọi hiện tượng văn hoá lưu truyền qua cửa miệng (truyền khẩu) của các giai cấp, các nhóm xã hội khác nhau.

Cũng theo xu hướng này, Folklore là sản phẩm của số đông, tức là tầng lớp nhân dân lao động để phân biệt với số ít, là tầng lớp thượng lưu phong kiến. Đại diện tiêu biểu là các học giả: Saintyves, Marinus, Espinoza...

Nhược điểm của quan niệm rất rộng này là không phân định được ranh giới rõ rệt giữa các ngành khoa học gần gũi nhau.

Thứ ba: Khuynh hướng ngữ văn học Nga

Khuynh hướng này lại đi theo hướng đối lập với hai khuynh hướng trên khi thu rất hẹp nội hàm khái niệm Folklore, coi Folklore là nghệ thuật ngôn ngữ của dân chúng. Quan điểm này có cơ sở từ thực tế nghiên cứu văn bản những tác phẩm Folklore nổi tiếng của những quốc gia có chữ viết ra đời sớm. Khi được văn bản hoá, những tác phẩm Folklore bị tách khỏi phần diễn xướng của nó để chỉ còn là ngôn ngữ thuần túy.

Tuy nhiên, vào cuối những năm 60, nhiều học giả Liên xô đã vượt lên quan điểm ngữ văn học truyền thống để gắn ngôn ngữ với các thành tố khác trong một chỉnh thể văn hoá dân gian. Cho dù nặng về nghiên cứu ngôn ngữ song rõ ràng khuynh hướng này đã khắc phục được nhược điểm của hai khuynh hướng trên khi khẳng định Folklore là một nghệ thuật. Khẳng định đặc trưng này, Folklore đã không giống với dân tộc học song cũng không thể hoàn toàn giống với nghệ thuật ngữ văn.

Sách *Bách khoa toàn thư Xô - viết* xuất bản năm 1971 nhận định: "Folklore

là sáng tác dân gian, là hoạt động nghệ thuật của nhân dân lao động. Đó là thơ ca, âm nhạc, múa hát, kiến trúc, nghệ thuật trang trí thực hành, hội họa, được nhân dân sáng tạo ra và sống trong nhân dân".

Quan điểm này thực sự đã khắc phục được sự khu biệt quá hẹp và quá khô cứng của trường phái ngữ văn học, đồng thời phân định được đối tượng độc lập của Folklore qua việc khẳng định tính nghệ thuật như một đặc trưng tiêu biểu¹.

Như vậy, thuật ngữ Folklore đã từng được dịch sang tiếng Việt là *văn học dân gian* (mang dấu ấn của trường phái nghiên cứu ngữ văn học Nga), *văn nghệ dân gian* (mang dấu ấn của trường phái xã hội học Tây Âu), và hiện nay là *văn hoá dân gian* (theo cách quan niệm của khuynh hướng nhân loại học Anh - Mỹ). Thực tế, khái niệm văn học dân gian có liên hệ mật thiết với thuật ngữ folklore nhưng không phải là đồng nhất.

1.2. Văn học dân gian

Đây là thuật ngữ bao gồm hai vế: *văn học* và *dân gian*.

Văn học chỉ bộ phận sáng tạo nghệ thuật bằng chất liệu ngôn từ. Trên phương diện này, văn học dân gian và văn học thành văn có sự tương đồng.

Theo *Từ điển tiếng Việt*:

- Văn học là Nghệ thuật dùng ngôn ngữ và hình tượng để thể hiện đời sống và xã hội con người (Tr.1079).
- Ngôn ngữ là 1. Hệ thống những âm, những từ và những quy tắc kết hợp chúng mà những người cùng một cộng đồng dùng làm phương tiện để giao tiếp với nhau. Ví dụ: *Tiếng Nga và tiếng Việt là hai ngôn ngữ rất khác nhau*. 2. Hệ thống ký hiệu dùng làm phương tiện để diễn đạt, thông báo. Ví dụ: *Ngôn ngữ điện ảnh. Ngôn ngữ hội họa. Ngôn ngữ của loài ong*. 3. Cách thức, nghệ thuật hay trình độ sử dụng ngôn ngữ có tính riêng. Ví dụ: *Ngôn ngữ Nguyễn Du. Ngôn ngữ trẻ em. Ngôn ngữ báo chí* (Tr.683).
- Hình tượng là sự phản ánh hiện thực một cách khái quát bằng nghệ thuật

¹ Đinh Gia Khánh: *Trên đường tìm hiểu văn hoá dân gian*. NXB Khoa học xã hội, H

dưới hình thức những hiện tượng cụ thể, sinh động, điển hình, nhận thức trực tiếp bằng cảm tính. Ví dụ: *Hình tượng nghệ thuật* (Tr.443).

- Ngôn từ là ngôn ngữ được nói hay viết thành văn (nói khái quát). Ví dụ: *Ngôn từ trong sáng, giản dị* (Tr.683).

Dân gian đóng vai trò như là tính từ chỉ tính chất, đặc trưng loại biệt của loại văn học này.

Thuật ngữ *văn học dân gian* ở Việt Nam mới xuất hiện khoảng những năm thuộc nửa sau thế kỷ XX.

Đến nay, nội hàm của thuật ngữ *văn học dân gian* vẫn chưa được xác định rõ ràng.

Có một thời, dòng văn học này còn được gọi là *văn chương bình dân, văn học truyền miệng*. Các nhà nghiên cứu (trong đó đa số là các nhà giáo ở các trường trung học) thường bóc tách cái lõi nghệ thuật ngôn từ để làm đối tượng nghiên cứu, phân tích, giảng giải. Sự phân biệt giữa những tác phẩm này với các sáng tác thành văn chỉ là ở chỗ tính khiếm khuyết tên tác giả (khuyết danh). Cách nhận thức này về cơ bản đặt văn học dân gian trong sự chi phối của quỹ đạo văn học thành văn và rõ ràng là xa lạ với bản chất *nguyên hợp* của văn học dân gian.

Từ khi thành lập Hội Văn nghệ dân gian (22/11/1966) và Viện Văn hoá dân gian Việt Nam (9/9/1983), bộ phận ngôn từ đã được nghiên cứu trong mối quan hệ tổng hoà với các loại hình nghệ thuật khác như âm nhạc, vũ đạo, võ đạo, tạo hình và môi trường diễn xướng (lễ hội). Do vậy, có thể hiểu về văn học dân gian như sau:

Văn học dân gian là thuật ngữ dùng để chỉ những thể loại sáng tác dân gian trong đó thành phần nghệ thuật ngôn từ (tức thành phần văn học) chiếm vị trí quan trọng, song bao giờ cũng có mối quan hệ hữu cơ với các thành phần nghệ thuật và phi nghệ thuật khác.

Tuy vậy, cần chú ý: Tỷ lệ và vai trò của thành phần ngôn từ trong từng thể loại không phải là đồng đều như nhau trong tương quan với các thành phần nghệ thuật và phi nghệ thuật khác. Như diễn xướng trong truyện cổ tích thì thành phần

ngôn từ đóng vai trò chủ yếu, nhưng trong dân ca nghi lễ thì tỷ lệ và vai trò của các loại hình nghệ thuật khác như vũ đạo, âm nhạc, tạo hình và các yếu tố nghi lễ, phong tục, tín ngưỡng... tham gia nhiều hơn. Mặt khác, các yếu tố phi ngôn từ và phi nghệ thuật bằng cách này hay cách khác cũng thấm sâu vào cấu trúc của tác phẩm nghệ thuật ngôn từ (ví dụ: cấu trúc đối đáp, lối so sánh ví von, lối gieo vần, ngắt nhịp trong ca dao có thể hình dung được phương thức sinh hoạt và cả môi trường diễn xướng của nó).

Khởi thủy, văn học dân gian hình thành và tồn tại trong tổng thể văn hoá dân gian. Trong quá trình phát triển, bộ phận nghệ thuật ngôn từ đóng vai trò quan trọng với tư cách là một hình thái ý thức xã hội phản ánh hiện thực đời sống thông qua sự hư cấu nghệ thuật.

Ở bất kỳ một dân tộc, một quốc gia nào, khi chưa có văn học viết thì văn học dân gian là bộ phận chính của nền văn học và văn hoá của mỗi dân tộc. Khi văn học viết xuất hiện thì văn học dân gian không phải vì thế mà bị triệt tiêu. Hai dòng văn học này vẫn tồn tại và phát triển song hành, có sự tác động tương hỗ. Trong xã hội hiện đại, văn học dân gian vẫn giữ nguyên sức sống. Với các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, văn học dân gian hầu như là toàn bộ phần chủ yếu trong toàn bộ giá trị sáng tạo văn học của họ.

Với bất kỳ một nền văn học nào, một quốc gia, một dân tộc nào, văn học dân gian cũng là một công trình sáng tạo để đời. Văn học dân gian là một thành tố quan trọng cấu tạo văn hoá, là một phức hợp giá trị văn hoá văn học - lịch sử - triết học ngôn ngữ - tôn giáo - đạo đức của mỗi dân tộc.

Văn học dân gian được sáng tạo ra theo quy trình sáng tạo văn hoá và lại là cơ sở chuyển tải các giá trị văn hoá, là phương tiện lưu giữ các giá trị văn hoá. Với mỗi dân tộc, văn học dân gian là tấm gương soi hình bóng của dân tộc mình. Từ đây có thể khám phá ra tính cách dân tộc, những đặc điểm về tâm lý, tình cảm, tâm thức dân tộc.

2. Những đặc trưng cơ bản

Là một thành tố cơ bản của văn hoá dân gian nên ngoài những đặc điểm

riêng mang tính phân biệt với các thành tố khác, văn học dân gian thể hiện rất rõ những đặc trưng cơ bản của văn hoá dân gian. Những đặc trưng chung đó là: tính nguyên hợp, tính diễn xướng và tính tập thể.

Tính nguyên hợp:

Thuật ngữ *nguyên hợp* tương đương với thuật ngữ quốc tế Syncretisme. Trước đây người ta thường dịch thuật ngữ này với nghĩa là tính hỗn hợp. Hỗn hợp cũng phản ánh sự bao hàm nhiều thành tố trong một chỉnh thể nhưng những thành tố đó không nhất thiết phải có mối quan hệ với nhau, thậm chí, các thành tố hoàn toàn xa lạ với nhau. Trong khi đó thì thuật ngữ Syncretisme bao hàm nhận thức có tính chất tổng thể về hiện thực, nhận thức ban đầu, nhận thức sơ khai. Trong nhận thức ban đầu này, người ta chưa phân tích tổng thể hiện thực ra từng thành tố khác nhau. Về mặt bản chất, nó giống như khái niệm Syncretisme trong tâm lý học, khi nói về nhận thức của trẻ thơ đối với thế giới, ở đó chưa có sự can thiệp của một quá trình nhận thức lý tính cao. Quá trình nhận thức sẽ ngày một được hoàn thiện hơn theo hướng đi sâu phân tích bản chất các thành tố cấu thành. Sự phân tích lý tính càng sâu sắc, hiện thực được nhận diện càng đầy đủ và rõ rệt hơn. Đến một giai đoạn phát triển cao hơn của tư duy, lý tính sẽ lại giúp con người đặt những thành tố đã được khám phá, phân tích đó trong mối tương quan tác động và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Hiện thực lại được nhận thức dưới dạng kết hợp tổng thể các yếu tố nhưng không phải dạng kết hợp tự nhiên nguyên sơ ban đầu mà là sự kết hợp một cách có chủ đích. Sự kết hợp đó là sản phẩm của lối tư duy tổng hợp.

Do vậy, theo giáo sư Đinh Gia Khánh, khi khẳng định Folklore có tính nguyên hợp, chúng ta hiểu rằng Folklore khi phản ánh thế giới luôn luôn là một nhận thức nguyên hợp về tổng thể vốn có của thế giới. Tuy nhiên trong quá trình sáng tạo Folklore không chỉ dừng lại ở tính chất nguyên hợp mà cũng trải qua những bước phân tích và tổng hợp, tính nguyên hợp chỉ là tính chất cơ bản của Folklore chứ không phải là duy nhất.

Tính nguyên hợp của văn hoá dân gian được thể hiện trên ba phương diện

Mối quan hệ chặt chẽ giữa tính nghệ thuật và thực tiễn

Trong đại đa số các hiện tượng văn hoá dân gian, chúng ta đều nhìn thấy mối quan hệ này. Nếu tách khỏi cơ sở xuất phát là tính thực tiễn, nhiều hiện tượng văn hoá dân gian sẽ mất đi giá trị đích thực của nó, bởi lẽ, nếu chỉ thuần túy xét trên góc độ nghệ thuật, chúng ta khó có thể đánh giá công bằng giá trị của hiện tượng văn hoá dân gian trong tương quan với một loại hình nghệ thuật chuyên nghiệp khác.

Hoạt động thực tiễn luôn bao hàm một sự vươn lên phía trước để ngày một hoàn thiện, cho nên nó luôn là hoạt động sáng tạo. Sự sáng tạo nhằm hướng tới mục đích là tìm thấy sự hài hoà tuyệt đối giữa con người và môi trường, một sự hài hoà lý tưởng, nên hoạt động thực tiễn lúc đầu vốn chỉ nhằm mục đích ích dụng thì về sau tất yếu đưa tới yêu cầu thẩm mỹ. Như vậy thì xu thế vươn lên cái đẹp rõ ràng là có tính tất yếu trong hoạt động thực tiễn của con người. Hình thành trong hoạt động thực tiễn, xu thế vươn lên ấy gắn với mục đích ích dụng của hoạt động thực tiễn.

Văn hoá dân gian, với tính chất là một nghệ thuật nguyên hợp, bao gồm những sáng tạo nảy sinh trong quá trình hoạt động thực tiễn của đông đảo những người lao động. Ở trong những sáng tạo ấy, giá trị thẩm mỹ đã được hình thành một cách tự nhiên, nó kết hợp một cách nguyên hợp với giá trị ích dụng ngay trong một hiện tượng văn hoá dân gian.

Ví dụ:

a. Sự phát triển của nhạc cụ gõ cho dù có thể và thực tế là đã trở thành một loại hình nghệ thuật với tính thẩm mỹ cao thì trước tiên nó đã đáp ứng được những nhiệm vụ cụ thể của đời sống xã hội như:

- Nhạc cụ gõ đã gắn với phương thức sản xuất và sinh hoạt xã hội xa xưa nhất như: hiệu lệnh của tập hợp cộng đồng, hiệu lệnh báo động nguy hiểm, hiệu lệnh mở đầu hay reo mừng thành quả của cuộc săn...

- Nhạc cụ gõ đã gắn với những sinh hoạt nghi lễ sớm nhất để thoả mãn nhu cầu tâm linh của con người như: cầu phồn thực (cầu mưa thuận gió hoà, cầu sinh sôi nảy nở, cầu an dân thịnh vật...), cầu siêu thoát (tiếng trống trong nghi lễ đưa linh)...

Trong quá trình thực hiện chức năng ích dụng ấy, quy luật về sự biến đổi âm thanh được nhận thức ngày một rõ rệt hơn, nó là cơ sở để hình thành nghệ thuật âm nhạc mang tính thẩm mỹ cao.

b. Những điệu hò chèo thuyền, kéo gõ... có thể vươn tới trình độ thẩm mỹ cao nhưng bao giờ (và trước hết là) cũng gắn với mục đích làm giảm nhẹ sự vất vả và nâng cao hiệu quả bằng việc điều tiết nhịp điệu lao động tập thể.

c. Các câu chuyện thần thoại, truyền thuyết có vẻ như xa lạ với tính ích dụng hơn khi nó hoàn toàn mang dáng dấp của những tác phẩm văn học. Một tác phẩm văn học thì yêu cầu thẩm mỹ nghệ thuật thường được nhìn nhận và đánh giá cao hơn những yêu cầu khác, song thần thoại, truyền thuyết dân gian lại không xuất phát từ thông lệ chung này. Đó trước hết không phải là sáng tạo nghệ thuật của dân gian mà là nơi bộc lộ những khám phá của người xưa về thế giới. Trong quá trình tác động vào thực tiễn, người xưa đã giải thích các hiện tượng tự nhiên xung quanh bằng tư duy cảm tính của mình. Giải thích bằng cách đó tuy không tìm ra bản chất các hiện tượng một cách khoa học nhưng lại tạo ra sự huyền ảo lung linh kỳ diệu. Đó là giá trị nghệ thuật vốn cũng không phải là mục đích đầu tiên phải thực hiện của người xưa.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, nhiều hiện tượng văn hoá dân gian đã ngày một có xu hướng xa dần giá trị ích dụng ban đầu để vươn tới giá trị thẩm mỹ cao hơn. Quy luật tất yếu này không làm mất đi bản chất của văn hoá dân gian bởi, cho dù những hiện tượng đó ngày một thiên về xu hướng đề cao giá trị thẩm mỹ thì người ta vẫn nhìn thấy mối tương liên của nó với cơ sở ích dụng ban đầu.

Sự khác biệt của văn hoá dân gian và bác học không phải ở chỗ có hay không có tính ích dụng và tính thẩm mỹ mà chính là ở sự kết hợp mang tính nguyên hợp và trực tiếp hai yếu tố này trong văn hoá dân gian.

Mối quan hệ giữa các thời đại khác nhau và các địa phương khác nhau trong sáng tạo văn hoá dân gian

Do đặc thù của quy trình sáng tạo và tiếp nhận văn hoá dân gian là mang tính tập thể nên các hiện tượng văn hoá dân gian không thể bất biến. Hiện tượng văn hoá dân gian có thể được tập thể này chấp nhận nhưng chưa chắc đã phù hợp với quan điểm sáng tạo và tiếp nhận của nhóm người khác, trong những môi trường không gian và thời gian khác nhau. Mỗi thời đại có những vấn đề nổi bật, đó chính là trung tâm chú ý và chi phối sáng tạo tập thể. Tương tự, mỗi vùng không gian, do đặc điểm địa văn hoá khác nhau cũng góp phần làm nên những yêu cầu khác nhau trong sáng tạo và hưởng thụ văn hoá. Đây là nguyên nhân căn bản khiến cho sự tái tạo không ngừng diễn ra, qua mỗi thời đại, mỗi vùng địa văn hoá, sự tái tạo lại được hình dung giống như quá trình bồi tụ của các lớp phù sa lên bề mặt cơ tầng văn hoá cốt lõi. Sự bồi tụ này diễn ra một cách tự nhiên, không nhằm phủ định người trước mà chỉ thuần tuý là thoả mãn những quan điểm của tập thể về hiện tượng văn hoá mà họ quan tâm. Sự bồi tụ này phải được gọi là sự kết hợp mang tính nguyên hợp, tức là sự kết hợp một cách nguyên sơ, không chủ định giữa dấu ấn không gian và thời gian lên một hiện tượng văn hoá dân gian.

Ví dụ:

Tim hiểu tục thờ Bà Chúa kho trong thế giới hiện tại sẽ thấy rất rõ dấu ấn của từng chặng thời gian lên hiện tượng văn hoá dân gian rất phổ biến hiện nay này.

Tục thờ Bà Chúa kho hiện nay được hiểu là thờ bà chúa kho tiền khi người ta tìm đến nơi đây để vay xin hoặc trả nợ. Đây là vấn đề được quan tâm đặc biệt trong thời đại của kinh tế thị trường. Ở thời đại này, do vòng quay khắc nghiệt của cơ chế kinh tế mới, đồng tiền ngày càng chi phối nhiều mặt xã hội. Đồng tiền trong thời kỳ kinh tế thị trường lại có những biến đổi mạnh mẽ đến mức người ta tin rằng có một lực lượng siêu phàm đã đứng sau để điều tiết sự ảnh hưởng của nó. Những biến đổi đột ngột về kinh tế theo cả hướng tích cực lẫn tiêu cực được một số người giải thích bằng thái độ thưởng công hay trách tội của bà chúa cai quản

kho tiền. Lực lượng siêu nhiên này đã được tìm thấy trong một biểu tượng của quá khứ: bà Chúa kho lương thực. Đây là nhân vật nữ nổi tiếng của thời kỳ phong kiến gắn với nhiệm vụ nặng nề và vinh quang là coi sóc phần quan trọng nhất của cuộc sống con người thời đó. Trong bối cảnh mà người ta luôn phải đối diện với cái đói thì vấn đề lương thực lại nổi lên hàng đầu, đặc biệt là trong điều kiện chiến tranh. Bóc tiếp lớp văn hoá sớm hơn, người ta tìm thấy tục thờ này có cơ sở từ tục thờ Mẫu vốn rất phổ biến trong tâm thức người Việt. Xa hơn, tục thờ Bà Chúa kho lương đã có thể có chung gốc từ tục thờ Mẹ Lúa vốn không phải chỉ là sinh hoạt tín ngưỡng của riêng người Việt mà còn là của chung cư dân gốc Indonêxia bản địa.

Điều này cho thấy, mỗi hiện tượng văn hoá dân gian còn lưu truyền tới đời sau đều đã trải qua một số phận lịch sử riêng để in dấu ấn thời gian rõ nét. Giải mã các hiện tượng văn hoá dân gian là bóc tách cho được những lớp văn hoá đã trùm lên cái lõi truyền thống ấy.

Những giá trị thẩm mỹ của văn hoá dân gian còn được lưu truyền từ địa phương này sang địa phương khác. Tác phẩm văn hoá dân gian có thể và cần thay đổi để thích ứng được với môi trường xã hội, một môi trường luôn biến đổi và hướng lên phía trước. Quá trình chọn lựa, mài giũa tác phẩm dân gian khi nó lưu hành trong không gian cũng tương tự như quá trình diễn ra trong thời gian. Nếu như tác phẩm dân gian được tái tạo để thích nghi với từng thời đại thì nó cũng được tái tạo để thích nghi với từng địa phương.

Cũng với tục thờ Bà Chúa Kho như đã nói ở trên. Tục thờ Bà Chúa Kho hiện vẫn còn phổ biến ở cả Bắc Ninh và Hà Nội. Điều thú vị chính là ở chỗ nếu đền thờ ở Bắc Ninh mang ý nghĩa như thờ một Bà Chúa kho tiền như đã phân tích thì ở làng Giảng Võ (Hà Nội) người ta vẫn thờ bà nguyên nghĩa là một vị Thành hoàng với nhiệm vụ thiêng liêng là che chở và định đoạt phúc họa cho cả làng.

Tính chất nguyên hợp của tác phẩm dân gian thể hiện ở chỗ trong tác phẩm dân gian, những sáng tạo của nhiều người thậm chí của nhiều thời đại, của nhiều địa phương đã kết hợp với nhau một cách tự nhiên theo những quy luật của sự tiếp biến văn hoá (acculturation). Và như vậy, phân tích sâu sắc tác phẩm thì có thể

tách bóc nhiều tầng lớp văn hoá chồng chất lên nhau hoặc kết dính với nhau, ở đó có cả dấu ấn của thời gian, cả không gian và thường là sự kết hợp của cả hai yếu tố này.

Sự gắn bó hữu cơ giữa các thành tố tạo nên một hiện tượng văn hoá dân gian

Sân khấu chèo là một ví dụ rõ rệt về mối quan hệ nguyên hợp này. Sân khấu chèo phải đi từ đơn vị cơ bản đầu tiên là tích truyện (ngữ văn). Cốt truyện này được các diễn viên trình diễn theo những quy cách nhất định (diễn xướng) với sự trợ giúp của giai điệu và nhạc cụ (âm nhạc), trang phục và đạo cụ phù hợp (nghệ thuật tạo hình). Những yếu tố ấy được hình thành và chỉnh lý có phần ngẫu hứng qua môi trường diễn xướng mang đậm tính giao lưu giữa người diễn và người xem nên hiệu quả tác động là rất lớn, người xem luôn có cảm giác gắn gũi với những gì đang diễn ra. Sân khấu chèo hiện đại cũng có sự góp mặt của nhiều thành tố nhưng sự độc lập tương đối của các thành tố tham gia đã tạo cho các thành tố của sân khấu chèo hiện đại một kiểu kết hợp không giống sân khấu chèo truyền thống. Nếu như sự kết hợp các thành tố trong chèo truyền thống là **rất chặt chẽ và mang tính chất quy định nhau** thì điều này trong sân khấu chèo hiện đại là không cần thiết. Một số khâu của sân khấu chèo truyền thống đã được lược bỏ như trong tích trò Quan Âm Thị Kính là Thiện Sĩ đã đến nhà Mãng Ông, người diễn tuy cùng đứng trong chiếu chèo nhưng phải làm động tác mở cổng mới được xem như là đã nhìn thấy nhau thì với sự trợ giúp của đạo cụ, sân khấu chèo hiện đại đã không cần thao tác này. Do vậy có thể thấy sự gắn bó giữa các thành tố trong văn hoá dân gian mang tính quy định và chi phối nhau trong một tổng thể chung là làm nổi bật giá trị tác phẩm. Sự quy định lẫn nhau này cũng có thể tìm thấy rất rõ trong lễ hội truyền thống khi yếu tố truyền thuyết sẽ đóng vai trò chi phối hành vi nghi lễ, lễ vật và tiến trình tổ chức lễ hội.

Hiện tượng kết hợp mang tính nguyên hợp các thành tố trong một hiện tượng văn hoá dân gian nói trên cũng xuất phát từ chính sự nhận thức mang tính chỉnh thể về hiện thực. Hiện thực được cảm nhận bằng mọi giác quan trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, ảnh hưởng trực tiếp tới việc tái hiện thể giới qua sáng tạo

nghệ thuật. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, các thành tố sẽ dần dần được chú ý ở những mức độ khác nhau để mang những vai trò khác nhau, đến mức, một số thành tố sẽ mang vai trò chủ đạo và hoàn toàn có thể tách khỏi chỉnh thể như một loại hình nghệ thuật riêng. Quá trình đó đã đưa bản chất nguyên hợp trong sự kết hợp nhiều thành tố của một hiện tượng văn hoá dân gian sang quá trình phân tích, tạo điều kiện cho sự phản ánh thế giới một cách tổng hợp với sự can thiệp của tư duy lý tính cao hơn.

Như vậy, khẳng định nguyên hợp là đặc trưng cơ bản của văn hoá dân gian sẽ luôn phải bao hàm nhận thức mở về khái niệm này, theo đó, bản chất nguyên hợp tất yếu sẽ đi theo quy trình phát triển của mình để mang dấu ấn lý tính cao hơn. Tuy nhiên, đối với sáng tạo văn hoá dân gian, dấu ấn lý tính cao đó không phá vỡ và không làm mất đi xu hướng chủ đạo là tính nguyên hợp điển hình trong văn hoá dân gian.

Tính tập thể và diễn xướng

Nảy sinh trong quá trình khám phá và cải tạo thế giới, văn hoá dân gian là kết quả của sự sáng tạo và tái tạo không ngừng. Quá trình đó lại xảy ra trong bối cảnh chữ viết chưa có hoặc chưa được phổ biến đến đại bộ phận nhân dân lao động nên chỉ có thể tồn tại và lưu truyền nếu hiện tượng văn hoá dân gian đó phù hợp với quan điểm chung của toàn thể cộng đồng. Tiêu chí này trở thành yếu tố điều chỉnh lực lượng sáng tác. Khi lực lượng sáng tác là tập thể, là số đông, khả năng được chấp nhận là cao hơn bởi hiện tượng văn hoá dân gian ấy được xem như đã thông qua một lần chọn lọc .

Điều này ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý tiếp nhận các hiện tượng văn hoá dân gian nên những sáng tạo văn hoá dân gian thường theo hướng “tập thể hoá” những ý tưởng cá nhân. Truyền thuyết về các nhân vật được phụng thờ trong lễ hội luôn được bồi phủ bởi những hình thức phổ biến như “nghe các cụ xưa truyền lại rằng..., mọi người kể là...”. Điều đó tiếp tục được áp dụng với quy trình tổ chức lễ hội. Một ý tưởng cá nhân dễ được chấp nhận hơn nếu như nó được đưa ra bằng

hình thức: “mọi người nói là ngày xưa thường làm thế này....”. Như vậy, cả trong sáng tạo lẫn trong tiếp nhận, yếu tố tập thể luôn đóng vai trò quan trọng chi phối một hiện tượng văn hoá dân gian, nó là nguyên nhân khiến mỗi hiện tượng văn hoá dân gian lại có một đời sống riêng rất phong phú.

Tính tập thể trong sáng tạo có thể gặp trong văn hoá hiện đại, văn hoá bác học nhưng rõ ràng là mang màu sắc khác. Tập thể sáng tạo trong văn hoá hiện đại luôn có nhu cầu khẳng định phong cách riêng biệt, độc đáo của nhóm, thậm chí khẳng định rõ tên tuổi của nhóm như: Ngô gia văn phái (viết Hoàng Lê nhất thống chí), Đoàn ca nhạc Việt Bắc, Đoàn nghệ thuật Tây nguyên... nhưng tập thể sáng tạo trong văn hoá dân gian có vẻ như không thiên về nhu cầu này. Trong mỗi hiện tượng văn hoá dân gian có in dấu rất rõ tính địa phương, môi trường làm việc nhưng không với mục đích nhấn mạnh sự độc đáo, nét khác biệt. Môi trường như là một sự thể hiện tất yếu trong một chỉnh thể nguyên hợp của văn hoá dân gian, người nghệ sĩ dân gian đã đặt cái tôi cá nhân dưới những vấn đề chung của tập thể, thoả mãn quan điểm của tập thể và được chính tập thể ấy chỉnh lý trong quá trình tồn tại. Tính vô danh về phương diện tác giả của văn hoá dân gian không bao giờ đồng nghĩa với việc vô tác giả, thậm chí dù vô danh, người ta vẫn nhận thấy vai trò rất quan trọng của cá nhân trong việc sáng tạo, hiệu đính hay chỉnh lý văn hoá dân gian. Các cá nhân hay tập thể sáng tạo ấy khi sáng tạo ra tác phẩm văn hoá dân gian đã chịu ảnh hưởng của quan điểm tập thể và trong quá trình lưu truyền lại được thời đại hay chính là tập thể thẩm định, sàng lọc này sẽ loại bỏ những tác phẩm không phù hợp với quan điểm chung của cộng đồng.

Đến lượt mình, tính vô danh trong tác phẩm văn hoá dân gian lại tạo ra một hiện tượng rất thú vị, đó là tính dị bản. Dị bản tương như là hiện tượng chỉ gặp trong văn học nhưng thực chất nó là hiện tượng dễ gặp trong hầu hết các hiện tượng văn hoá dân gian. Một diễn xướng lễ hội cùng thờ một nhân vật nhưng tại mỗi vùng, nó lại được tập thể của nơi đó thay đổi cho phù hợp với những vấn đề của địa phương.

Tập thể trong văn hoá dân gian được cụ thể thành những cộng đồng sáng tạo

và cảm thụ. Khái niệm Cộng xuất hiện khá phổ biến trong nghiên cứu văn hoá dân gian. Cộng cư là khái niệm chỉ những người cùng sống trên một địa bàn. Tương tự, cộng mệnh, cộng cảm, cộng lợi là khái niệm để chỉ những nhóm người có cùng chung nhau những ràng buộc khác về quyền lợi, số phận, sở thích...

Như vậy, tính tập thể có thể được xem là một đặc trưng quan trọng của văn hoá dân gian khi nó lý giải những hiện tượng mà văn hoá bác học không có. Đặc trưng này vừa được coi là nguyên nhân vừa có thể xem là hệ quả của tính nguyên hợp khi chúng gắn bó rất chặt chẽ với nhau.

Là hệ quả của tính tập thể, nói tới diễn xướng là nói tới môi trường tạo dựng và tồn tại của văn hoá dân gian. Như đã phân tích trong tính nguyên hợp, không thể có hiện tượng văn hoá dân gian nào được coi là đầy đủ ý nghĩa và giá trị thẩm mỹ khi bị tách khỏi môi trường diễn xướng của nó.

Những năm gần đây, thuật ngữ diễn xướng (performance) được sử dụng rộng rãi trong các ngành khoa học xã hội bởi tính phổ biến và cách tiếp cận khoa học của thuật ngữ này được mở rộng hơn trước.

Thuật ngữ performance không chỉ còn là những hình thức nghiên cứu sân khấu, nhảy múa âm nhạc đơn thuần với những yêu cầu đòi hỏi của sự trình diễn các kỹ năng hay biểu diễn những động tác qua sự tập luyện thể chất của con người như khái niệm performing art mà nó mang ý tưởng bao trùm, được tiếp cận trên một phạm vi rộng trong các lĩnh vực xã hội bao gồm các hành động ứng xử như nghi lễ, nghi thức xã hội, lời hay ý đẹp... các hoạt động trình diễn: trình bày, điều hành, sân khấu... Nói cách khác, chúng ta có thể nghiên cứu tất cả các hoạt động xã hội như là một hình thức diễn xướng.

Khái niệm diễn xướng như vậy là rất rộng và nó trở thành môi trường tồn tại của các hiện tượng xã hội nói chung chứ không phải chỉ riêng văn hoá hoặc văn hoá dân gian. Vấn đề là ở chỗ các hiện tượng văn hoá nói chung có thể đã đạt tới mức độ độc lập tương đối để tồn tại trong dạng tách biệt cũng không ảnh hưởng nhiều tới giá trị thẩm mỹ. Hơn nữa, bản thân môi trường diễn xướng không phải là nhân tố quan trọng tạo ra hiện tượng văn hoá hiện đại. Một bài hát hiện đại không

nhất thiết phải ra đời trong môi trường là một sinh hoạt cụ thể như dân ca. Ca khúc hiện đại hoàn toàn có thể chỉ dựa trên ý tưởng chủ quan của chủ thể sáng tác. Mặt khác, khi ra đời, ca khúc hiện đại có thể xuất hiện trong những sinh hoạt diễn xướng nhưng thuộc tính này là không bắt buộc. Tính diễn xướng như một đặc trưng của văn hoá dân gian là khái niệm được hiểu theo nghĩa hẹp hơn khi diễn xướng là "có diễn (có hành động, có sự việc) và có xướng (nói năng ca hát) nhưng thông thường người ta vẫn hiểu hai yếu tố đó gắn bó với nhau. Diễn tuy không có lời nhưng lời câu vẫn là một cách thông báo. Xướng tuy không có hành động nhưng vẫn gây cảm giác về một hành động"¹.

Hiểu theo nghĩa hẹp như vậy, diễn xướng như một đặc trưng của văn hoá dân gian khi nhấn mạnh tính chỉnh thể của văn hoá dân gian trong tương quan với các thành tố khác. Trong tổng thể này, văn hoá dân gian ra đời và cũng chính trong tổng thể này văn hoá dân gian thực sự mang đầy đủ giá trị và ý nghĩa thẩm mỹ.

Bên cạnh những đặc trưng chung như các thành tố văn hoá dân gian khác, văn học dân gian còn mang những nét khác biệt so với nghệ thuật tạo hình dân gian, nghệ thuật biểu diễn dân gian... đó là:

Văn học dân gian, nghệ thuật ngôn từ

Nghệ thuật ngôn từ là đặc trưng chung của văn học, không phải riêng có của văn học dân gian. Tuy nhiên, nghệ thuật ngôn từ của văn học dân gian mang nét khác biệt so với nghệ thuật ngôn từ của văn học viết, ở đó, ngôn từ không cần bắt buộc đặt trong tương quan với những yếu tố khác. Nói cách khác, những đặc trưng của văn hoá dân gian đã chi phối vai trò ngôn từ trong tác phẩm văn học dân gian.

Trước hết, tính nguyên hợp đã khiến cho văn học dân gian luôn bao hàm nhiều yếu tố. Điều này được nhận thấy rõ rệt trên hai phương diện: vai trò của văn học dân gian cũng như sự hình thành của các thể loại.

Về phương diện vai trò: Theo quan điểm của nhân dân, văn học dân gian

¹ Vũ Ngọc Khánh: *Kho tàng diễn xướng dân gian Việt nam*. NXB Văn hóa thông tin, H 1997, tr13.

luôn giữ vai trò rộng hơn nghệ thuật, nó là cả khoa học, triết học, mỹ học, đạo đức học... Trong giai đoạn mà xã hội chưa có sự chuyên môn hoá trong lao động, điều này là hoàn toàn dễ hiểu, bởi lẽ khi đó ngôn từ là công cụ quan trọng để con người thể hiện suy nghĩ, nhận thức của mình về thế giới. Thế giới trong sự nhận thức đó còn ở dạng nguyên khối, chưa có sự chia tách thành nhiều lĩnh vực chuyên biệt, văn học dân gian vì thế trở thành thông điệp chuyển tải những vấn đề về bản thể luận – nguồn gốc trái đất, vấn đề cơ bản của khoa học triết học sau này; chuyển tải những vấn đề trong quy luật tình cảm của con người mà tâm lý học sẽ đi sâu giải quyết... Chúng ta có thể tìm thấy trong văn học dân gian đối tượng nghiên cứu của các các khoa học chuyên biệt. Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ: liệu khi xã hội đã có sự chuyên môn hoá trong lao động, kiến trúc thượng tầng được phân tích sâu hơn, mang tính tách bạch hơn thì văn học dân gian còn mang vai trò rộng hơn nghệ thuật đó không? Câu trả lời là có. Bởi lẽ, tham gia vào quá trình chuyên môn hoá trong lao động phải là những người được đào tạo, họ sẽ là lực lượng chịu ảnh hưởng quan điểm của giai cấp thống trị. Trong khi đó, đại đa số dân chúng bị loại khỏi quy trình này, họ vẫn có nhu cầu khám phá thế giới và bộc lộ những suy nghĩ của họ về mọi lĩnh vực của cuộc sống, họ gửi những tâm tư đó vào thế giới ngôn từ trong quá trình giao tiếp của họ, nó chảy song song với các lĩnh vực được nghiên cứu chuyên sâu. Văn học dân gian tách biệt và khác các lĩnh vực được nghiên cứu chuyên sâu căn bản ở chỗ, nó chuyển tải quan điểm của các tầng lớp dân chúng. Những quan điểm này cũng có thể bị ảnh hưởng quan điểm của giai cấp thống trị nhưng nhiều khi là sự phản kháng, cố tình đối lập lại với quan điểm chính thống. Sự đối lập quan điểm này trước hết là một sự phản ứng, phản ứng với những điều bất hợp lý do chế độ phong kiến đưa ra để duy trì trật tự xã hội. Trong trường hợp đó, dưới danh nghĩa tập thể, yếu tố dân gian trở thành chiếc van an toàn cho người dân thể hiện sự đối kháng với giai cấp thống trị. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, cũng có thể thấy, sự khác biệt này chỉ để thoả mãn tâm lý cào bằng của người nông dân, theo đó, phủ định giai cấp thống trị là để người nông dân có thể có được vị trí ngang bằng trong chốc lát. Đây không phải là mục

tiêu nhưng rõ ràng là không thể phủ nhận hoàn toàn trong tâm lý sáng tạo văn học dân gian của người dân.

Thực hiện vai trò rộng hơn nghệ thuật đó, văn học dân gian thể hiện sự cảm nhận thế giới của người dân dưới mọi giác quan, ở dạng nguyên hợp như vốn khi nó tồn tại trong hiện thực. Văn học dân gian vì thế trở thành một loại hình nghệ thuật đặc biệt, nó “huy động” cùng một lúc nhiều thành tố tham gia biểu đạt như ngôn từ, vũ đạo, nhịp điệu... Trong tổng thể này, văn học dân gian mới thể hiện đầy đủ nhất ý nghĩa của nó. Các thành tố thể hiện luôn được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ và chi phối lẫn nhau. Tuy nhiên, khi tư duy lý tính can thiệp sâu hơn vào quá trình hình thành văn hoá dân gian, các thành tố văn hoá dân gian có nhiều khả năng phát triển độc lập hơn thì văn học dân gian được nhận diện rõ rệt nhất qua tiêu chí ngôn từ. Nó là yếu tố cốt lõi, tiêu biểu để nhận diện, phân biệt văn học dân gian với các thành tố văn hoá dân gian khác. Vai trò tiêu biểu, cốt lõi chứ không phải là duy nhất của ngôn từ trong văn học dân gian đã làm nên nét khác biệt so với nghệ thuật ngôn từ của văn học viết.

Văn học dân gian, nghệ thuật truyền miệng gắn liền với sinh hoạt thực tiễn của nhân dân

Cũng giống như đặc trưng nghệ thuật ngôn từ, văn học viết và văn học dân gian đều gắn liền với sinh hoạt thực tiễn trong vai trò điều chỉnh hành vi của con người. Tuy nhiên, nếu như văn học viết tác động đến hành vi của con người phải thông qua sự nhận thức của người đọc, tức là khả năng tác động gián tiếp, thì văn học dân gian không cần phải thông qua quá trình này. Nảy sinh từ nhu cầu của thực tiễn lao động và sinh hoạt, văn học dân gian khi được hình thành lại trực tiếp tham gia trở lại các hoạt động thực tiễn như một phần của hoạt động thực tiễn đó, góp phần làm cho hoạt động đó trở nên hiệu quả hơn. Một bài ca dao ru con ra đời trước hết xuất phát từ nhu cầu ru đứa trẻ vào giấc ngủ. Yêu cầu này của thực tiễn đã điều tiết ngôn từ và giai điệu của ca dao ru con, khiến cho ca dao ru con luôn dùng thể lục bát quen thuộc, nhẹ nhàng, mượt mà, phù hợp với yêu cầu và mục đích sử dụng. Ngược lại, khi ca dao ru con ra đời, nó trực tiếp tham gia vào quá